



Original Article

# Classroom Behavior of English Majors at Ho Chi Minh University of Banking in Chinese Language

Luu Hon Vu\*

*Ho Chi Minh University of Banking, 36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 27 April 2022

Revised 31 May 2022; Accepted 24 June 2022

**Abstract:** This study investigated the classroom behavior of Chinese as a second foreign language among 246 English majors at Ho Chi Minh University of Banking. The survey results show that students' learning orientation has the highest frequency of use, and their dominating others has the lowest frequency of use. In terms of gender, there were significant differences in the frequency of dominating others use between male and female students. In terms of grades, there was a significant difference in the frequency of verbal participation between second- and third-grade students. In terms of home life area, there were no significant differences in various classroom behaviors between students from urban areas and those from rural areas. Students' academic performance was positively correlated with verbal participation, learning orientation, and support-seeking. Based on the above research results, this study puts forward some teaching suggestions.

**Keywords:** Classroom behavior, Chinese, Vietnamese students, English majors.

---

\* Corresponding author.

*E-mail address:* [luuhonvu@gmail.com](mailto:luuhonvu@gmail.com)

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4674>

# Hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Lưu Hón Vũ\*

*Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh,  
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 27 tháng 4 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 31 tháng 5 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 6 năm 2022

**Tóm tắt:** Bài viết khảo sát bằng bảng hỏi về hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của 246 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên có tần suất hành vi trong lớp học ở phương diện định hướng học tập cao nhất, có tần suất hành vi trong lớp học ở phương diện kiểm soát người khác thấp nhất. Về phương diện giới tính, sinh viên nam và sinh viên nữ tồn tại sự khác biệt về hành vi trong lớp học ở phương diện kiểm soát người khác. Về phương diện thời gian học tập, sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba có sự khác biệt về hành vi trong lớp học ở phương diện hoạt động bằng lời nói. Về phương diện khu vực gia đình sinh sống, không tồn tại sự khác biệt về các phương diện hành vi trong lớp học giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn. Kết quả học tập của sinh viên có mối tương quan thuận với hành vi trong lớp học ở các phương diện hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập và tìm kiếm sự giúp đỡ. Trên cơ sở đó, bài viết nêu lên một số kiến nghị trong giảng dạy.

*Từ khóa:* Hành vi trong lớp học, tiếng Trung Quốc, sinh viên Việt Nam, ngành Ngôn ngữ Anh.

## 1. Mở đầu

Lớp học là nơi chủ yếu tiến hành hoạt động học tập ngoại ngữ của người học. Giảng dạy trong lớp học là một trong những hình thức chủ yếu của việc giảng dạy ngoại ngữ tại các quốc gia trên thế giới. Từ những năm 50, 60 của thế kỉ XX, các nhà nghiên cứu đã bắt đầu quan tâm đến vấn đề giảng dạy trong lớp học. Đồng thời cũng đã tiến hành phân tích thụ đắc ngôn ngữ giảng dạy trong lớp học, diễn ngôn của người dạy và người học [1-5].

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc, người học tiếng Trung Quốc tại Việt Nam nói chung, người chọn học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Trung Quốc

nói riêng ngày càng nhiều. Hiện nay, tại Việt Nam đã có một số thành quả nghiên cứu về động cơ học tập, chiến lược học tập, quan niệm học tập, phong cách học tập, lo lắng trong học tập, năng lực tự chủ trong học tập của người học tiếng Trung Quốc, nhưng vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn tìm kiếm câu trả lời cho các vấn đề sau: Thứ nhất, tình hình chung về hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc như thế nào? Thứ hai, giữa sinh viên nam và sinh viên nữ tồn tại những khác biệt nào về hành vi trong lớp học? Thứ ba, giữa sinh viên các khối lớp tồn tại những khác biệt nào về hành vi trong lớp học? Thứ tư, giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn có những khác biệt nào về hành vi trong lớp học?

\* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: luuhonvu@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4674>

Thứ năm, mối tương quan giữa kết quả học tập và hành vi trong lớp học như thế nào?

## 2. Cơ sở lí luận và tổng quan nghiên cứu

Hành vi là “sự tương tác với môi trường có ở động vật trên cơ sở tính tích cực bên ngoài (vận động) và bên trong (tâm lí) của chúng, tính tích cực có định hướng của cơ thể sống đảm bảo thực hiện các tiếp xúc với thế giới bên ngoài” [6]. Hành vi trong lớp học (classroom behavior) là một loại hành vi của người học. Đó là những phản ứng dựa trên sự kích thích xảy ra cụ thể trong lớp học hoặc cách người học đang hành động trong lớp để phản ứng với những gì đang diễn ra hoặc hiện diện xung quanh họ.

Hayes là một trong những người tiên phong nghiên cứu về hành vi trong lớp học của sinh viên. Bà chia hành vi trong lớp học ra làm bảy phương diện:

Thứ nhất, hoạt động bằng lời nói (verbal participation). Phương diện này bao gồm các hành vi: trả lời câu hỏi của giảng viên, đặt câu hỏi, chủ động thảo luận, kiểm soát cuộc thảo luận, bày tỏ quan điểm và tích cực phản hồi giảng viên.

Thứ hai, định hướng học tập (learning orientation). Phương diện này bao gồm các hành vi: nghiêm túc học tập, có động cơ học tập, hăng hái học tập, sắp xếp tốt việc học, chú ý đến chi tiết, quan tâm đến điểm số, lịch sự và diễn đạt tốt

Thứ ba, kiểm soát người khác (dominating others). Phương diện này bao gồm các hành vi: phê bình giảng viên, ngắt lời giảng viên, không đồng ý quan điểm của giảng viên, để lại ấn tượng sâu sắc cho bạn học cùng lớp, ngắt lời bạn học khác, đưa ra lời khuyên cho các bạn học khác và tranh luận với người khác.

Thứ tư, tìm kiếm sự giúp đỡ (support-seeking). Phương diện này bao gồm các hành vi: tìm kiếm sự giúp đỡ của giảng viên, tìm kiếm sự giúp đỡ của bạn học khác, trưng cầu sự đồng ý của giảng viên, ghi chú và làm rõ bài tập về nhà giảng viên bố trí.

Thứ năm, tự bày tỏ (self-disclosure). Phương diện này bao gồm các hành vi: thảo

luận vấn đề cá nhân, bày tỏ cảm xúc bản thân và chia sẻ kinh nghiệm bản thân.

Thứ sáu, tự tin (self-assurance). Phương diện này bao gồm các hành vi: quyết đoán, kiên trì ý kiến của bản thân và cạnh tranh với bạn học.

Thứ bảy, giao tiếp với bạn học (sociability). Phương diện này bao gồm các hành vi: thân thiện, phát triển tình bạn với các bạn học khác, rất quan tâm đến cảm nhận của người khác và tương tác với bạn học.

Đồng thời, bà cũng đã xây dựng bảng khảo sát hành vi trong lớp học của sinh viên (Student Classroom Behavior, SCB) xoay quanh bảy phương diện này [7].

Bảng khảo sát SCB được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực ngoại ngữ. Khách thể nghiên cứu trong các công trình nghiên cứu về hành vi trong lớp học không chỉ có sinh viên không chuyên ngữ, mà còn có sinh viên chuyên ngữ.

Các nghiên cứu về sinh viên học tiếng Anh không chuyên phát hiện, sinh viên nữ có tần suất hành vi trong lớp học ở các phương diện tìm kiếm sự giúp đỡ và định hướng học tập cao hơn sinh viên nam [8, 9], tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ về hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, tìm kiếm sự giúp đỡ, tự tin [10]. Ngoài ra, còn có nghiên cứu về mối quan hệ giữa chiến lược học tập và hành vi trong lớp học của sinh viên học tiếng Anh không chuyên [11].

Các nghiên cứu về sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh phát hiện, tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ về hành vi trong lớp học ở phương diện tự tin [12]. Kết quả học tập kĩ năng nghe của sinh viên có mối tương quan với hành vi trong lớp học ở phương diện hoạt động bằng lời nói và định hướng học tập [13]. Trong lớp học kĩ năng nghe, có sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ về phương diện hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, tìm kiếm sự giúp đỡ, tự tin [14].

Sau khi so sánh hành vi trong lớp học giữa sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh và sinh viên học tiếng Anh không chuyên phát hiện, tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa trên các phương diện hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập,

kiểm soát người khác, tìm kiếm sự giúp đỡ, tự bày tỏ và giao tiếp với bạn học [15].

Tổng quan các công trình nghiên cứu về hành vi trong lớp học ngoại ngữ hiện nay, chúng tôi nhận thấy các công trình nghiên cứu tập trung vào khách thể nghiên cứu là người học tiếng Anh, chủ yếu thảo luận về sự khác biệt giới tính của những người học này. Có thể thấy rằng, hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc vẫn chưa được quan tâm, chú ý. Ngoài ra, có tồn tại sự khác biệt về hành vi trong lớp học ở các phương diện khối lớp, khu vực gia đình sinh sống hay không, vẫn chưa được các nghiên cứu trước đây thảo luận.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Khách thể nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành khảo sát vào tháng 3 năm 2022 tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (HUB) thông qua nền tảng Google Forms. Tham gia khảo sát là sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh đang theo học tiếng Trung Quốc. Kết quả thu được 246 phiếu hợp lệ, sinh viên trả lời đầy đủ các câu hỏi trên phiếu. Cơ cấu khách thể nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm khách thể nghiên cứu

Chi tiêu	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Dân tộc	Kinh	234	95,1
	Khác	12	4,9
Giới tính	Nam	34	13,8
	Nữ	212	86,2
Khối lớp	Năm thứ hai	154	62,6
	Năm thứ ba	92	37,4
Khu vực sinh sống	Thành thị	120	48,8
	Nông thôn	126	51,2
Độ tuổi trung bình	20,61		

#### 3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng Bảng khảo sát hành vi trong lớp học của sinh viên SCB do Hayes (1992) thiết kế làm công cụ thu thập dữ liệu. Bảng khảo sát này có 36 câu hỏi, xoay quanh bảy phương diện: (1) Hoạt

động bằng lời nói (gồm 6 câu hỏi), (2) Định hướng học tập (gồm 8 câu hỏi), (3) Kiểm soát người khác (gồm 7 câu hỏi), (4) Tìm kiếm sự giúp đỡ (gồm 5 câu hỏi), (5) Tự bày tỏ (gồm 3 câu hỏi), (6) Tự tin (gồm 3 câu hỏi) và (7) Giao tiếp với bạn học (gồm 4 câu hỏi). Chúng tôi sử dụng thang đo Likert năm mức độ cho các câu hỏi này, từ “rất không thường xuyên” đến “rất thường xuyên”.

#### 3.3. Công cụ phân tích dữ liệu

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS để xử lý toàn bộ dữ liệu thu thập được. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng thống kê mô tả, kiểm định Independent Sample T-Test và phân tích tương quan Pearson.

### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 4.1. Tình hình chung

Đặc điểm hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại HUB như Bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mô tả hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc

Các phương diện	Mean	SD
Hoạt động bằng lời nói	3,21	0,59
Định hướng học tập	4,01	0,56
Kiểm soát người khác	1,83	0,48
Tìm kiếm sự giúp đỡ	3,64	0,54
Tự bày tỏ	2,84	0,86
Tự tin	3,10	0,64
Giao tiếp với bạn học	3,87	0,67

Bảng 2 cho thấy, tần suất hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc ở các phương diện từ cao xuống thấp lần lượt là định hướng học tập (Mean = 4,01) > giao tiếp với bạn học (Mean = 3,87) > tìm kiếm sự giúp đỡ (Mean = 3,64) > hoạt động bằng lời nói (3,21) > tự tin (Mean = 3,10) > tự bày tỏ (Mean = 2,84) > kiểm soát người khác (Mean = 1,83). Có thể thấy, biểu hiện thường xuyên nhất trong lớp học của sinh viên là các hành vi ở phương diện định hướng học tập, ít biểu hiện nhất là các hành vi ở phương diện kiểm soát người khác.

Đây có thể là vì sinh viên chịu ảnh hưởng của văn hoá truyền thống Việt Nam tôn sư trọng đạo và phương pháp giảng dạy lấy người dạy làm trung tâm. Sinh viên thường có thói quen học một mình, không có thói quen trao đổi, thảo luận với các bạn học khác, cũng thường không chủ động yêu cầu giảng viên giải thích, lặp lại vấn đề mà mình chưa rõ, cũng hiếm có trường hợp sinh viên phê bình, góp ý với giảng viên và các bạn học khác. Khi giảng viên đưa ra câu hỏi, sinh viên nếu không có sự chắc chắn về vấn đề được hỏi, thường sẽ không

chủ động trả lời, mà thường sẽ cúi đầu. Đây cũng là lí do vì sao sinh viên cho dù có ý kiến trái ngược với các bạn học khác, cũng không chủ động đứng lên bày tỏ quan điểm của bản thân hoặc đưa ra những câu hỏi chất vấn các bạn học khác.

#### 4.2. Sự khác biệt về phương diện giới tính

Trong số 246 sinh viên tham gia khảo sát, có 34 sinh viên nam và 212 sinh viên nữ. Tình hình hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên nam và sinh viên nữ như Bảng 3.

Bảng 3. Hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc theo giới tính

Các phương diện	Giới tính	Mean	SD	t	p
Hoạt động bằng lời nói	Nam	3,04	0,66	-1,837	0,067
	Nữ	3,24	0,57		
Định hướng học tập	Nam	3,84	0,63	-1,967	0,050
	Nữ	4,04	0,54		
Kiểm soát người khác	Nam	2,05	0,55	2,819	0,005
	Nữ	1,80	0,46		
Tìm kiếm sự giúp đỡ	Nam	3,56	0,67	-0,923	0,357
	Nữ	3,66	0,51		
Tự bày tỏ	Nam	3,09	0,95	1,790	0,075
	Nữ	2,80	0,85		
Tự tin	Nam	3,20	0,81	0,960	0,338
	Nữ	3,08	0,61		
Giao tiếp với bạn học	Nam	3,79	0,73	-0,793	0,429
	Nữ	3,88	0,66		

Bảng 3 cho thấy, các hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên nam có Mean từ 2,05 đến 3,84, các hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên nữ có Mean từ 1,80 đến 4,04. Thứ tự từ cao đến thấp của bảy phương diện hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên nam là định hướng học tập > giao tiếp với bạn học > tìm kiếm sự giúp đỡ > tự tin > tự bày tỏ > hoạt động bằng lời nói > kiểm soát người khác. Thứ tự từ cao đến thấp của bảy phương diện hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên nữ là định hướng học tập > giao tiếp với bạn học > tìm

kiếm sự giúp đỡ > hoạt động bằng lời nói > tự tin > tự bày tỏ > kiểm soát người khác. Điều này cho thấy, có khác nhau về thứ tự các phương diện của hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc giữa sinh viên nam và sinh viên nữ. Song, sinh viên nam và sinh viên nữ đều thường có hành vi trong lớp học ở phương diện định hướng học tập, giao tiếp với bạn học, ít có hành vi trong lớp học ở phương diện kiểm soát người khác.

Kết quả kiểm định Independent Sample T-Test về hành vi trong lớp học cho thấy, giữa sinh viên nam và sinh viên nữ tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa về hành vi trong lớp học ở

phương diện kiểm soát người khác. Sinh viên nam thường xuyên có hành vi kiểm soát người khác trong lớp học hơn sinh viên nữ. Điều này có thể có liên quan đến đặc điểm tính cách của sinh viên nam và sinh viên nữ. Sinh viên nam đại đa số thường chủ động, hoạt bát, tự tin, hiếu thắng, tích cực. Ngược lại, sinh viên nữ đại đa số thường chú trọng xây dựng và duy trì sự hài hòa trong quan hệ với người khác, có tình cảm ổn định, tinh tế.

#### 4.3. Sự khác biệt về phương diện thời gian học tập

Trong số 246 sinh viên tham gia khảo sát, có 154 sinh viên năm thứ hai và 92 sinh viên năm thứ ba. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đề cập đến sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba là vì trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của HUB các học phần tiếng Trung Quốc được bố trí vào năm thứ hai và năm thứ ba của chương trình học. Tình hình hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba như Bảng 4.

Bảng 4 cho thấy, các hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên năm thứ hai có Mean từ 1,83 đến 3,98, các hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên năm thứ ba có

Mean từ 1,84 đến 4,07. Thứ tự từ cao đến thấp của bảy phương diện hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba giống nhau, đều là định hướng học tập > giao tiếp với bạn học > tìm kiếm sự giúp đỡ > hoạt động bằng lời nói > tự tin > tự bày tỏ > kiểm soát người khác.

Kết quả kiểm định Independent Sample T-Test về hành vi trong lớp học cho thấy, giữa sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa về hành vi trong lớp học ở phương diện hoạt động bằng lời nói. Sinh viên năm thứ ba có tần suất các hoạt động bằng lời nói trong lớp học tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên năm thứ hai. Đây có thể là vì sinh viên năm thứ ba sau một năm học tập tiếng Trung Quốc đã tích lũy được một lượng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc nhất định, kiến thức ngôn ngữ tốt hơn sinh viên năm thứ hai. Ngoài ra, nội dung từ vựng và ngữ pháp trong các học phần tiếng Trung Quốc dành cho sinh viên năm thứ ba cũng đa dạng và phức tạp hơn, như trường hợp các từ đồng nghĩa, từ li hợp, câu so sánh,... Chính vì vậy, sinh viên năm thứ ba chủ động, thường xuyên đặt câu hỏi, trả lời câu hỏi của giảng viên hơn sinh viên năm thứ hai.

Bảng 4. Hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc theo thời gian học tập

Các phương diện	Khối lớp	Mean	SD	t	p
Hoạt động bằng lời nói	Năm thứ hai	3,15	0,58	-2,151	0,032
	Năm thứ ba	3,31	0,59		
Định hướng học tập	Năm thứ hai	3,98	0,54	-1,166	0,245
	Năm thứ ba	4,07	0,58		
Kiểm soát người khác	Năm thứ hai	1,83	0,49	-0,275	0,783
	Năm thứ ba	1,84	0,48		
Tìm kiếm sự giúp đỡ	Năm thứ hai	3,60	0,55	-1,760	0,080
	Năm thứ ba	3,72	0,52		
Tự bày tỏ	Năm thứ hai	2,84	0,87	-0,171	0,864

	Năm thứ ba	2,86	0,86		
Tự tin	Năm thứ hai	3,09	0,65	-0,345	0,730
	Năm thứ ba	3,12	0,63		
Giao tiếp với bạn học	Năm thứ hai	3,91	0,64	1,113	0,267
	Năm thứ ba	3,81	0,71		

#### 4.4. Sự khác biệt về phương diện khu vực gia đình sinh sống

Trong số 246 sinh viên tham gia khảo sát, có 120 sinh viên đến từ khu vực thành thị và

126 sinh viên đến từ khu vực nông thôn. Tình hình hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn như Bảng 5.

Bảng 5. Hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc theo khu vực gia đình sinh sống

Các phương diện	Khu vực	Mean	SD	t	p
Hoạt động bằng lời nói	Thành thị	3,19	0,60	-0,587	0,558
	Nông thôn	3,23	0,57		
Định hướng học tập	Thành thị	3,95	0,59	-1,818	0,070
	Nông thôn	4,07	0,52		
Kiểm soát người khác	Thành thị	1,84	0,47	0,300	0,764
	Nông thôn	1,82	0,50		
Tìm kiếm sự giúp đỡ	Thành thị	3,62	0,60	-0,631	0,528
	Nông thôn	3,67	0,48		
Tự bày tỏ	Thành thị	2,88	0,96	0,566	0,572
	Nông thôn	2,81	0,76		
Tự tin	Thành thị	3,10	0,69	0,124	0,902
	Nông thôn	3,09	0,60		
Giao tiếp với bạn học	Thành thị	3,87	0,69	-0,002	0,998
	Nông thôn	3,87	0,65		

Bảng 5 cho thấy, các hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên đến từ khu vực thành thị có Mean từ 1,84 đến 3,95, các hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên đến từ khu vực nông thôn có Mean từ 1,82 đến 4,07. Thứ tự từ cao đến thấp của bảy phương diện hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn giống nhau, đều là định hướng học tập > giao tiếp với bạn học > tìm kiếm sự giúp đỡ > hoạt động bằng lời nói > tự bày tỏ > kiểm soát người khác.

Kết quả kiểm định Independent Sample T-Test về hành vi trong lớp học cho thấy,

không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn trên cả bảy phương diện của hành vi trong lớp học. Điều này cũng không khó hiểu, vì đại đa số sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh của HUB đều từ các tỉnh, thành khác đến Thành phố Hồ Chí Minh trọ học (219 sinh viên, chiếm tỉ lệ 89%). Cho dù đến từ khu vực thành thị hay nông thôn, sinh viên cũng đều có những bờ ngõ, rụt rè nhất định khi bước chân vào giảng đường đại học ở một nơi xa quê. Mặt khác, tiếng Trung Quốc là một ngôn ngữ xa lạ, đại đa số sinh viên chưa được tiếp cận ở bậc phổ thông. Chính vì vậy, giữa sinh viên đến từ

khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn không tồn tại sự khác biệt về hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc.

#### 4.5. Mối quan hệ với kết quả học tập

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng điểm học phần tiếng Trung Quốc của sinh viên ở học kỳ gần nhất làm kết quả học tập để phân tích mối tương quan giữa kết quả học tập và hành vi trong lớp học của sinh viên. Kết quả phân tích tương quan Pearson được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6 cho thấy, kết quả học tập và hành vi trong lớp học ở các phương diện kiểm soát

người khác, tự bày tỏ, tự tin, giao tiếp với bạn học không tồn tại mối tương quan có ý nghĩa; song kết quả học tập và hành vi trong lớp học ở các phương diện hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, tìm kiếm sự giúp đỡ tồn tại mối tương quan thuận.

Nói cách khác, sinh viên có kết quả học tập càng cao thì sẽ càng thường có hành vi hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập và tìm kiếm sự giúp đỡ của người khác, còn những sinh viên có kết quả học tập càng thấp thì sẽ càng có tần suất các hành vi trong lớp học này ít hơn.

Bảng 6. Tương quan giữa kết quả học tập và hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc

		Hoạt động bằng lời nói	Định hướng học tập	Kiểm soát người khác	Tìm kiếm sự giúp đỡ	Tự bày tỏ	Tự tin	Giao tiếp với bạn học
Kết quả học tập	Pearson Correlation	0,208	0,305	0,100	0,151	0,091	0,103	0,059
	Sig.(2-tailed)	0,001	0,000	0,117	0,017	0,155	0,106	0,355

Điều này cũng rất dễ hiểu. Khi sinh viên quan tâm đến điểm số, có động cơ học tập tiếng Trung Quốc, sẽ giúp sinh viên có mục tiêu rõ ràng, cụ thể để cố gắng, phấn đấu học tập. Khi sinh viên nghiêm túc, hăng hái học tập, sắp xếp tốt việc học sẽ giúp sinh viên tiếp thu tốt các kiến thức của môn học. Khi sinh viên chủ động đặt câu hỏi với giảng viên, tích cực phản hồi, trả lời câu hỏi của giảng viên, chủ động nhờ thầy, cô, bạn học giải đáp các thắc mắc sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn nội dung môn học hơn. Khi sinh viên chủ động làm rõ những nội dung, bài tập về nhà mà giảng viên bố trí sẽ giúp sinh viên có sự chuẩn bị tốt hơn cho buổi học kế tiếp. Vì vậy, những sinh viên trong lớp học thường có các hành vi hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, tìm kiếm sự giúp đỡ thường sẽ có kết quả học tập cao hơn những sinh viên có tần suất biểu hiện ở các phương diện này thấp hơn.

## 5. Kết luận

Trên cơ sở kết quả khảo sát bằng bảng hỏi với 246 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại

HUB về hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc, chúng tôi nhận thấy: Thứ nhất, sinh viên có tần suất hành vi trong lớp học ở phương diện định hướng học tập cao nhất, có tần suất hành vi trong lớp học ở phương diện kiểm soát người khác thấp nhất; Thứ hai, sinh viên nam và sinh viên nữ có sự khác biệt về tần suất hành vi trong lớp học ở phương diện kiểm soát người khác, không có sự khác biệt về tần suất hành vi trong lớp học ở các phương diện hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, tìm kiếm sự giúp đỡ, tự bày tỏ, tự tin và giao tiếp với bạn học; Thứ ba, sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba có sự khác biệt về tần suất hành vi trong lớp học ở phương diện hoạt động bằng lời nói, không có sự khác biệt về tần suất các hành vi trong lớp học ở các phương diện kiểm soát người khác, định hướng học tập, tìm kiếm sự giúp đỡ, tự bày tỏ, tự tin và giao tiếp với bạn học; Thứ tư, sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn không có sự khác biệt về các phương diện hành vi trong lớp học; Thứ năm, tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập của sinh viên với hành vi trong lớp học ở các phương diện hoạt động



bằng lời nói, định hướng học tập và tìm kiếm sự giúp đỡ.

Từ các kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị sau cho công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc: Thứ nhất, giảng viên cần chú trọng bồi dưỡng năng lực giao tiếp ngôn ngữ cho sinh viên ngay tại lớp học, tăng cường sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên, cũng như giữa sinh viên với nhau, tạo điều kiện cho sinh viên (đặc biệt là sinh viên có kết quả học tập thấp) phát biểu, đưa ra quan điểm cá nhân, chủ động đặt câu hỏi, tích cực phản hồi trả lời câu hỏi của giảng viên; Thứ hai, giảng viên cần nhắc nhở sinh viên (đặc biệt là sinh viên có kết quả học tập thấp) về mục đích học tiếng Trung Quốc, khơi gợi hứng thú, động cơ học tập tích cực của sinh viên, qua đó yêu cầu sinh viên cần có thái độ nghiêm túc với môn học này; Thứ ba, khi không rõ về vấn đề gì sinh viên cần chủ động hỏi giảng viên hoặc các bạn học khác, làm rõ các nội dung cần thực hiện ở nhà mà giảng viên bỏ trí.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] D. Allwright, *Observation in the Language Classroom*, Longman, London, 1988.
- [2] C. Chaudron, *Second Language Classroom: Research on Teaching and Learning*, Cambridge University Press, Cambridge, 1988.
- [3] R. Ellis, *The Study of Second Language Acquisition*, Oxford University Press, Oxford, 1994.
- [4] S. D. Krashen, *The Input Hypothesis: Issues and Implications*, Longman, London, 1985.
- [5] T. L. Pica, N. L. Haliday, L. Morgenthaler, *Comprehensible Output as an Outcome of Linguistic Demand on the Learner*, *Studies in Second Language Acquisition*, Vol. 11, No. 1, 1989, pp. 63-90.
- [6] V. Dung, *Dictionary of Psychology*, Vietnam Encyclopedia Publishing House, Hanoi, 2008.
- [7] E. Hayes, *Students' Perceptions of Women and Men as Learners in Higher Education*, *Research in Higher Education*, Vol. 33, No. 3, 1992, pp. 377-393.
- [8] F. S. Yuan, D. F. Xiao, *A Study on the Relationship between Gender Differences in Classroom Performance and TEM 4 Scores*, *Foreign Languages and Their Teaching*, No. 8, 2003, pp. 22-25.
- [9] B. F. Xu, F. S. Yuan, *A Study on Gender Differences in Learning Strategies and Classroom Performance of Non-English Majors*, *Yantai Normal University Journal (Philosophy and Social Sciences Edition)*, Vol. 20, No. 3, 2003, pp. 77-82.
- [10] T. Liu, M. Fu, *The Performance and Research of Gender Differences between Men and Women in College English Classrooms*, *China Market*, No. 27, 2006, pp. 77-79.
- [11] D. F. Xiao, F. S. Yuan, *A Typical Correlation Study on the Relationship between Learning Strategies and Classroom Behavior*, in: Z. Q. Liu, D. F. Xiao (Eds.), *Investigating Foreign Language Learning Strategies*, Shandong University Press, Jinan, 2007, pp. 109-119.
- [12] F. S. Yuan, F. Y. Zhang, J. Q. Wang, *An Empirical Study of Gender Differences of English Classroom Behaviors of English Majors and Its Relationships with TEM 4 Scores*, *Journal of Qinghai Normal University (Philosophy and Social Sciences)*, No. 3, 2004, pp. 133-137.
- [13] F. S. Yuan, H. Y. Zhao, *Gender Differences in the Relationship between Foreign Language Skills and Classroom Performance*, *Yantai Normal University Journal (Philosophy and Social Sciences Edition)*, Vol. 23, No. 1, 2006, pp. 103-106.
- [14] M. Fu, *A Study on the Correlation between Gender Differences in Classroom Performance and English Listening Scores*, *Overseas English*, No. 23, 2012, pp. 127-128.
- [15] F. S. Yuan, D. F. Xiao, *A Study of Differences in Classroom Behaviors between English and Non-English Majors*, *Foreign Languages Research*, No. 4, 2004, pp. 47-51.

#### Phụ lục

##### BẢNG KHẢO SÁT HÀNH VI TRONG LỚP HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN

Hoạt động bằng lời nói	Trả lời câu hỏi của giảng viên
	Đặt câu hỏi
	Chủ động thảo luận
	Kiểm soát cuộc thảo luận
	Bày tỏ quan điểm

	Tích cực phản hồi giảng viên
Định hướng học tập	Nghiêm túc học môn tiếng Trung Quốc
	Có động cơ học tập tiếng Trung Quốc
	Hăng hái học tập
	Sắp xếp tốt việc học
	Chú ý đến chi tiết
	Quan tâm đến điểm số
	Lịch sự
	Diễn đạt tốt
	Kiểm soát người khác
Ngắt lời giảng viên	
Không đồng ý quan điểm của giảng viên	
Đề lại ấn tượng sâu sắc cho bạn học cùng lớp	
Ngắt lời bạn học khác	
Đưa ra lời khuyên cho các bạn học khác	
Tranh luận với người khác	
Tìm kiếm sự giúp đỡ	Tìm kiếm sự giúp đỡ của giảng viên
	Tìm kiếm sự giúp đỡ của bạn học khác
	Trung cầu sự đồng ý của giảng viên
	Ghi chú
	Làm rõ bài tập về nhà giảng viên bố trí
Tự bày tỏ	Thảo luận vấn đề cá nhân
	Bày tỏ cảm xúc bản thân
	Chia sẻ kinh nghiệm bản thân
Tự tin	Quyết đoán
	Kiên trì ý kiến của bản thân
	Cạnh tranh với bạn học
Giao tiếp với bạn học	Thân thiện
	Phát triển tình bạn với các bạn học khác
	Rất quan tâm đến cảm nhận của người khác
	Tương tác với bạn học